

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Báo cáo tình hình tài chính	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 40

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

# **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

## **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên
Bà Tạ Thị Thùy Trang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hà Hải Như	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Nguyên	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Kiên Cường**  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**Nguyễn Thị Lan**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3655-2016-002-1

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019	
			31/12/2019	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>200.718.728.314</b>	<b>186.863.315.398</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>200.646.105.464</b>	<b>186.477.206.814</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	111.925.635.773	168.507.558.362
111.1	1.1 Tiền		14.925.635.773	12.707.558.362
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		97.000.000.000	155.800.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	149.254.330	116.331.530
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	49.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	5	35.024.416.206	13.630.987.465
117	5. Các khoản phải thu	6	3.000.680.454	650.000.000
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.000.680.454	650.000.000
117.3	5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	350.000.000
117.4	5.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.000.680.454	300.000.000
118	6. Trả trước cho người bán		47.500.000	59.569.200
122	7. Các khoản phải thu khác	6	1.498.618.701	3.512.760.257
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>72.622.850</b>	<b>386.108.584</b>
131	1. Tạm ứng		141.376	930.920
135	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.481.474	77.026.929
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	-	308.150.735
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>185.994.397.576</b>	<b>192.167.596.966</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>55.065.408.800</b>	<b>55.041.971.458</b>
212	1. Các khoản đầu tư	10	55.896.160.000	55.896.160.000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		55.896.160.000	55.896.160.000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(830.751.200)	(854.188.542)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.150.587.672</b>	<b>5.284.625.752</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.658.087.670	2.769.347.970
222	- Nguyên giá		18.360.490.007	19.304.770.007
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.702.402.337)	(16.535.422.037)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.492.500.002	2.515.277.782
228	- Nguyên giá		15.434.916.470	15.434.916.470
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.942.416.468)	(12.919.638.688)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>38.591.841.636</b>	<b>42.898.538.591</b>
231	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.277.044.494)	(33.970.347.539)
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>89.186.559.468</b>	<b>88.942.461.165</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	80.000.000.000	80.000.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	83.936.312	344.546.317
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	9.102.623.156	8.597.914.848
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>386.713.125.890</b>	<b>379.030.912.364</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01-01-19 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.499.687.600</b>	<b>1.103.989.916</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.499.687.600</b>	<b>1.103.989.916</b>
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	62.006.008	43.572.914
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	218.380.000	396.788.731
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	145.325.288	-
323	4. Phải trả người lao động		335.194.130	330.884.194
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		96.785.427	103.437.827
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	214.916.441	108.188.701
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	298.725.380	41.875.300
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		128.354.926	79.242.249
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>385.213.438.290</b>	<b>377.926.922.448</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>385.213.438.290</b>	<b>377.926.922.448</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.994.237.324	3.865.611.968
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.994.237.324	3.865.611.968
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		47.225.163.642	40.195.898.512
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		47.209.794.096	40.189.830.766
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		15.369.546	6.067.746
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>386.713.125.890</b>	<b>379.030.912.364</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		329.999.800	329.999.800
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	23.850.000	11.730.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	55.527.400.000	55.520.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	566.201.680.000	807.469.920.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		555.659.380.000	807.176.120.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.542.300.000	293.800.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	71.336.170.000	111.838.570.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.000.000	12.400.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		71.326.170.000	111.826.170.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25	1.577.264.750	451.463.000

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
026	4. Tiền gửi của khách hàng	26	2.815.044.314	1.541.556.705
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.815.044.314	1.541.556.705
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	2.815.044.314	1.541.556.705
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.815.044.314	1.541.556.705

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.281.360	3.713.400
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.a) 11.557.160	3.518.100
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.b) 2.724.200	195.300
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.b) 2.077.868.493	-
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.b) 4.300.914.095	2.925.614.303
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.583.011.474	2.347.743.940
10	1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	45.454.545
11	1.6	Thu nhập hoạt động khác	29.c) 5.797.960.092	4.761.162.241
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>13.774.035.514</b>	<b>10.083.688.429</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.255.360	2.942.760
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 2.255.360	2.942.760
27	2.2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.692.883.894	5.561.757.519
30	2.3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	303.500.244	422.151.042
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>5.998.639.498</b>	<b>5.986.851.321</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>30</b>		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		5.212.534.097	3.611.620.455
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		5.212.534.097	3.611.620.455
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31</b>		
54	4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(23.437.342)	16.507.067
60	Cộng chi phí tài chính		(23.437.342)	16.507.067
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>32</b>	<b>5.276.377.124</b>	<b>5.117.343.371</b>
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>7.734.990.331</b>	<b>2.574.607.125</b>
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác		45.454.545	-
72	8.2 Chi phí khác		66.141.901	2.100.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(20.687.356)	(2.100.000)
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>7.714.302.975</b>	<b>2.572.507.125</b>
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		7.705.001.175	2.571.931.785
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		9.301.800	575.340
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>33</b>	<b>363.474.456</b>	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		363.474.456	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>7.350.828.519</b>	<b>2.572.507.125</b>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	22	8



Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



  
Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(49.000.000.000)	-
03	2. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(107.084.712)	(150.898.759)
04	3. Cổ tức đã nhận		2.724.200	195.300
05	4. Tiền lãi đã thu		5.755.970.627	3.737.234.758
07	5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(1.399.781.756)	(1.470.620.579)
08	6. Tiền chi trả cho người lao động		(4.433.531.415)	(4.272.137.415)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(699.927.779)	(509.371.413)
11	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.344.049.360	13.124.555.644
12	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.939.795.659)	(32.220.835.778)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(59.477.377.134)</b>	<b>(21.761.878.242)</b>
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	(6.318.780.900)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		45.454.545	-
25	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.850.000.000	2.200.000.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>2.895.454.545</b>	<b>(4.118.780.900)</b>
50	<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>(56.581.922.589)</b>	<b>(25.880.659.142)</b>
60	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>168.507.558.362</b>	<b>194.388.217.504</b>
61	Tiền		12.707.558.362	133.388.217.504
62	Các khoản tương đương tiền		155.800.000.000	61.000.000.000
70	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>111.925.635.773</b>	<b>168.507.558.362</b>
71	Tiền		14.925.635.773	12.707.558.362
72	Các khoản tương đương tiền		97.000.000.000	155.800.000.000

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		538.890.252.900	746.149.391.600
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(532.133.440.000)	(763.058.699.900)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.483.325.291)	14.970.387.170
12	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.619.627.607	28.787.742.916
13	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.619.627.607)	(28.787.742.916)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong năm</b>		<b>1.273.487.609</b>	<b>(1.938.921.130)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>1.541.556.705</b>	<b>3.480.477.835</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		1.541.556.705	3.480.477.835
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.541.556.705	3.480.477.835
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>		<b>2.815.044.314</b>	<b>1.541.556.705</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.815.044.314	1.541.556.705
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.815.044.314	1.541.556.705

  
 Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
 Người lập

  
 Nguyễn Ngọc Dung  
 Kế toán trưởng

  
 Trần Kiên Cường  
 Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

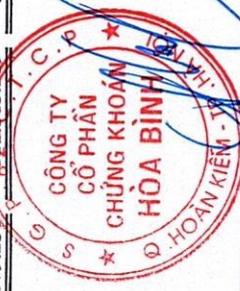
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		329.999.800.000	329.999.800.000	-	-	329.999.800.000	329.999.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.725.273.511	140.338.457	140.338.457	-	3.865.611.968	3.994.237.324
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.725.273.511	140.338.457	140.338.457	-	3.865.611.968	3.994.237.324
4. Lợi nhuận chưa phân phối		37.839.840.992	2.706.903.662	2.706.903.662	350.846.142	40.195.898.512	47.225.163.642
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		37.834.348.586	2.706.328.322	2.706.328.322	350.846.142	40.189.830.766	47.209.794.096
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		5.492.406	575.340	575.340	-	6.067.746	15.369.546
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>375.290.188.014</b>	<b>377.926.922.448</b>	<b>2.987.580.576</b>	<b>350.846.142</b>	<b>377.926.922.448</b>	<b>385.213.438.290</b>

*(Signature)*

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởng



Trần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, kế toán	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 năm |

### 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

### 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lại cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

**2.13 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

**2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

**2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn khác.

*Chi phí hoạt động tài chính bao gồm*

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

### 2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

### 2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.200	23.621.000
- Cổ phiếu	1.200	23.621.000
Của nhà đầu tư	87.572.075	1.082.612.324.800
- Cổ phiếu	87.572.075	1.082.612.324.800
	<u>87.573.275</u>	<u>1.082.635.945.800</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	211.820.545	1.961.467.044
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	14.713.815.228	10.746.091.318
Các khoản tương đương tiền (i)	97.000.000.000	155.800.000.000
	<b>111.925.635.773</b>	<b>168.507.558.362</b>

(i): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	38.495.564	55.520.130	14.874.564	22.523.730
Cổ phiếu Upcom	1.789.220	134.200	1.789.220	207.800
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000
	<b>133.884.784</b>	<b>149.254.330</b>	<b>110.263.784</b>	<b>116.331.530</b>

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (i)	49.000.000.000	-
	<b>49.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 với lãi suất 7,1%/năm.

**c) Các khoản cho vay**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoạt động margin	31.049.147.101	13.111.381.608
Hoạt động ứng trước tiền bán	3.975.269.105	519.605.857
	<b>35.024.416.206</b>	<b>13.630.987.465</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**d) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>133.884.784</b>	<b>110.263.784</b>	<b>149.254.330</b>	<b>116.331.530</b>	<b>22.372.000</b>	<b>13.466.270</b>	<b>(7.002.454)</b>	<b>(7.398.524)</b>	<b>149.254.330</b>	<b>116.331.530</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>38.495.564</b>	<b>14.874.564</b>	<b>55.520.130</b>	<b>22.523.730</b>	<b>22.372.000</b>	<b>13.405.470</b>	<b>(5.347.434)</b>	<b>(5.756.304)</b>	<b>55.520.130</b>	<b>22.523.730</b>
- AGR	62.100	62.100	21.540	20.520	-	-	(40.560)	(41.580)	21.540	20.520
- CSC	529.380	529.380	2.041.000	1.157.000	1.511.620	627.620	-	-	2.041.000	1.157.000
- CT6	743.400	743.400	282.900	282.900	-	-	(460.500)	(460.500)	282.900	282.900
- CTD	170.100	170.100	205.200	640.000	35.100	469.900	-	-	205.200	640.000
- CTG	132.480	132.480	209.000	193.000	76.520	60.520	-	-	209.000	193.000
- DIG	150.750	150.750	82.800	93.000	-	-	(67.950)	(57.750)	82.800	93.000
- DRC	117.360	117.360	256.300	236.500	138.940	119.140	-	-	256.300	236.500
- FPT	186.300	186.300	174.900	126.600	-	-	(11.400)	(59.700)	174.900	126.600
- GTA	8.190	8.190	12.150	14.200	3.960	6.010	-	-	12.150	14.200
- HAP	29.040	29.040	13.760	13.720	-	-	(15.280)	(15.320)	13.760	13.720
- HBS	2.844.000	2.844.000	380.000	440.000	-	-	(2.464.000)	(2.404.000)	380.000	440.000
- HDC	207.900	207.900	333.200	182.000	125.300	-	-	(25.900)	333.200	182.000
- ICG	88.020	88.020	49.200	61.200	-	-	(38.820)	(26.820)	49.200	61.200
- ITA	192.960	192.960	63.360	67.320	-	-	(129.600)	(125.640)	63.360	67.320
- ITC	31.140	31.140	34.000	24.000	2.860	-	-	(7.140)	34.000	24.000
- KBC	123.300	123.300	77.250	65.750	-	-	(46.050)	(57.550)	77.250	65.750
- KDC	221.850	221.850	136.150	169.400	-	-	(85.700)	(52.450)	136.150	169.400
- NSC	257.580	257.580	990.000	990.000	732.420	732.420	-	-	990.000	990.000
- PET	69.300	69.300	38.000	40.500	-	-	(31.300)	(28.800)	38.000	40.500
- PTL	77.040	77.040	36.720	23.520	-	-	(40.320)	(53.520)	36.720	23.520
- PVD	249.600	249.600	90.300	87.600	-	-	(159.300)	(162.000)	90.300	87.600
- PXT	44.100	44.100	6.450	8.100	-	-	(37.650)	(36.000)	6.450	8.100
- SHN	810.810	810.810	614.100	646.800	-	-	(196.710)	(164.010)	614.100	646.800
- SMC	58.590	58.590	32.850	45.150	-	-	(25.740)	(13.440)	32.850	45.150
- SRC	131.220	131.220	273.000	202.500	141.780	71.280	-	-	273.000	202.500
- STB	875.000	875.000	1.256.250	1.493.750	381.250	618.750	-	-	1.256.250	1.493.750
- SVC	126.000	126.000	172.000	172.000	46.000	46.000	-	-	172.000	172.000
- TKC	448.470	448.470	124.800	1.209.000	-	760.530	(323.670)	-	124.800	1.209.000
- TKU	270.000	270.000	524.400	342.000	254.400	72.000	-	-	524.400	342.000
- TLH	-	-	17.960	22.360	17.960	22.360	-	-	17.960	22.360

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- TS4	88.560	88.560	22.320	42.300	-	-	(66.240)	(46.260)	22.320	42.300
- VC2	3.285.744	3.285.744	2.388.000	1.500.000	-	-	(897.744)	(1.785.744)	2.388.000	1.500.000
- VCB	502.200	502.200	2.796.200	1.658.500	2.294.000	1.156.300	-	-	2.796.200	1.658.500
- VIC	987.790	987.790	11.385.000	9.434.700	10.397.210	8.446.910	-	-	11.385.000	9.434.700
- VNE	49.680	49.680	21.720	23.520	-	-	(27.960)	(26.160)	21.720	23.520
- VNS	398.250	398.250	331.700	551.800	-	153.550	(66.550)	-	331.700	551.800
- VPH	248.040	248.040	133.650	142.020	-	-	(114.390)	(106.020)	133.650	142.020
- VSH	58.320	58.320	132.000	100.500	73.680	42.180	-	-	132.000	100.500
- VMD	23.621.000	-	29.760.000	-	6.139.000	-	-	-	29.760.000	-
<b>Cổ phiếu Upcom</b>	<b>1.789.220</b>	<b>1.789.220</b>	<b>134.200</b>	<b>207.800</b>	<b>-</b>	<b>60.800</b>	<b>(1.655.020)</b>	<b>(1.642.220)</b>	<b>134.200</b>	<b>207.800</b>
- S96	1.606.500	1.606.500	35.000	35.000	-	-	(1.571.500)	(1.571.500)	35.000	35.000
- VFC	106.400	106.400	93.600	167.200	-	60.800	(12.800)	-	93.600	167.200
- VST	76.320	76.320	5.600	5.600	-	-	(70.720)	(70.720)	5.600	5.600
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>
- ABB	93.600.000	93.600.000	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	93.600.000	93.600.000
	<b>133.884.784</b>	<b>110.263.784</b>	<b>149.254.330</b>	<b>116.331.530</b>	<b>22.372.000</b>	<b>13.466.270</b>	<b>(7.002.454)</b>	<b>(7.398.524)</b>	<b>149.254.330</b>	<b>116.331.530</b>

**Ghi chú: Nguyên tắc xác định giá trị trường:**

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký, chưa thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty ước tính giá thị trường/giá trị hợp lý là giá gốc của khoản đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	-	350.000.000
Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	1.498.618.701	1.116.682.592
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (ii)	-	2.396.077.665
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán	3.000.680.454	300.000.000
	<b>4.499.299.155</b>	<b>4.162.760.257</b>

(i): Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 29.c).

(ii): Tiền khấu hao phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 (Chi tiết Thuyết minh số 13).

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	83.936.312	344.546.317
	<b>83.936.312</b>	<b>344.546.317</b>

**8 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.000.000.000	80.000.000.000
	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

(i) Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m<sup>2</sup> tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	289.443.910
Thuế Thu nhập cá nhân	-	18.706.825
	<b>-</b>	<b>308.150.735</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	55.896.160.000	(830.751.200)	55.896.160.000	(854.188.542)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (i)	2.956.160.000	(830.751.200)	2.956.160.000	(854.188.542)
	<b>55.896.160.000</b>	<b>(830.751.200)</b>	<b>55.896.160.000</b>	<b>(854.188.542)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 31/12/2019 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP. Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	TP. Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	TP. Hà Nội	9,92%	9,92%	Quản lý đầu tư chứng khoán

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	15.448.572.207	2.612.291.901	1.243.905.899	19.304.770.007
Thanh lý, nhượng bán	-	(944.280.000)	-	(944.280.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>15.448.572.207</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>1.243.905.899</b>	<b>18.360.490.007</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	12.723.238.121	2.612.291.901	1.199.892.015	16.535.422.037
Khấu hao trong năm	1.090.133.628	-	21.126.672	1.111.260.300
Thanh lý, nhượng bán	-	(944.280.000)	-	(944.280.000)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>13.813.371.749</b>	<b>1.668.011.901</b>	<b>1.221.018.687</b>	<b>16.702.402.337</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	2.725.334.086	-	44.013.884	2.769.347.970
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>1.635.200.458</b>	<b>-</b>	<b>22.887.212</b>	<b>1.658.087.670</b>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.026.709.107 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	14.757.361.650	677.554.820	15.434.916.470
Tại ngày 31/12/2019	<b>14.757.361.650</b>	<b>677.554.820</b>	<b>15.434.916.470</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	12.242.083.868	677.554.820	12.919.638.688
Khấu hao trong năm	1.022.777.780	-	1.022.777.780
Tại ngày 31/12/2019	<b>13.264.861.648</b>	<b>677.554.820</b>	<b>13.942.416.468</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	2.515.277.782	-	2.515.277.782
Tại ngày 31/12/2019	<b>1.492.500.002</b>	<b>-</b>	<b>1.492.500.002</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 12.449.916.470 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2019	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Tại ngày 31/12/2019	<b>51.538.610.342</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>76.868.886.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2019	10.994.548.610	22.975.798.929	33.970.347.539
Khấu hao trong năm	1.952.220.096	2.354.476.859	4.306.696.955
Tại ngày 31/12/2019	<b>12.946.768.706</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>38.277.044.494</b>
<b>Giá trị còn lại của BĐS đầu tư</b>			
Tại ngày 01/01/2019	40.544.061.732	2.354.476.859	42.898.538.591
Tại ngày 31/12/2019	<b>38.591.841.636</b>	<b>-</b>	<b>38.591.841.636</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và hoạt động công ty chứng khoán có hiệu lực.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong năm 2019, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình đã thanh toán tiền khấu hao cho Công ty là 7.000.000.000 VND, bao gồm số tiền khấu hao còn lại của năm 2018 chưa trả là 2.396.077.665 VND, trả cho năm 2019 là 4.306.696.955 VND và số tiền trả thừa đến 31/12/2019 là 297.225.380 VND (Thuyết minh số 19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.467.497.619	5.360.412.907
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.515.125.537	3.117.501.941
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.102.623.156</b>	<b>8.597.914.848</b>

**15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	40.065.210	9.414.448
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	21.940.798	34.158.466
	<b>62.006.008</b>	<b>43.572.914</b>

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thế hệ trẻ	-	131.250.000
Công ty Tong Yang	218.380.000	218.380.000
Phải trả các đối tượng khác	-	47.158.731
	<b>218.380.000</b>	<b>396.788.731</b>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	74.030.546	-
Thuế Thu nhập cá nhân	71.294.742	-
	<b>145.325.288</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hoa hồng môi giới	71.916.441	13.188.701
Cước viễn thông	48.000.000	-
Chi phí phải trả khác	95.000.000	95.000.000
	<b>214.916.441</b>	<b>108.188.701</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả về hoạt động môi giới, tư vấn tài chính	-	23.300.000
Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	297.225.380	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.500.000	18.575.300
	<b>298.725.380</b>	<b>41.875.300</b>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	4,67%	15.400.000.000	4,67%	15.400.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.510.000.000	3,79%	12.510.000.000
Ông Lê Duy Phúc	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Lê Thị Thanh Nhân	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Quân	24,24%	80.000.000.000	24,24%	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	26,09%	86.089.800.000	26,09%	86.089.800.000
	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	47.209.794.096	40.189.830.766
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.369.546	6.067.746
	<b>47.225.163.642</b>	<b>40.195.898.512</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ - ĐHCĐ ngày 03 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.572.507.125
Trích Quỹ dự trữ điều lệ	5,00%	128.625.356
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5,00%	128.625.356
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,50%	64.312.677
Lợi nhuận chưa phân phối	87,50%	2.250.943.736

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- Vốn góp đầu năm	329.999.800.000	329.999.800.000
- Vốn góp cuối năm	329.999.800.000	329.999.800.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

e) <b>Cổ phiếu</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	23.850.000	11.730.000
	<b><u>23.850.000</u></b>	<b><u>11.730.000</u></b>
<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	55.527.400.000	55.520.000.000
	<b><u>55.527.400.000</u></b>	<b><u>55.520.000.000</u></b>
<b>23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	555.659.380.000	807.176.120.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.542.300.000	293.800.000
	<b><u>566.201.680.000</u></b>	<b><u>807.469.920.000</u></b>
<b>24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.000.000	12.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	71.326.170.000	111.826.170.000
	<b><u>71.336.170.000</u></b>	<b><u>111.838.570.000</u></b>
<b>25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.577.264.750	451.463.000
	<b><u>1.577.264.750</u></b>	<b><u>451.463.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>2.815.044.314</b>	<b>1.541.556.705</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	2.815.044.314	1.541.556.705
	<b>2.815.044.314</b>	<b>1.541.556.705</b>

**27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>2.815.044.314</b>	<b>1.541.556.705</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	2.815.044.314	1.541.556.705
	<b>2.815.044.314</b>	<b>1.541.556.705</b>

**28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ margin</b>	<b>31.275.753.583</b>	<b>13.111.381.608</b>
1.1 Phải trả gốc margin	31.049.147.101	13.111.381.608
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>31.049.147.101</i>	<i>13.111.381.608</i>
1.2 Phải trả lãi margin	226.606.482	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>226.606.482</i>	<i>-</i>
<b>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>3.975.269.105</b>	<b>519.605.857</b>
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.975.269.105	519.605.857
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.975.269.105</i>	<i>519.605.857</i>
	<b>35.251.022.688</b>	<b>13.630.987.465</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**29 . THU NHẬP**

**a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019 VND		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán Đánh giá tăng VND / Đánh giá giảm VND	
		Giá trị hợp lý VND	Giá trị chênh lệch VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
<b>FVTPL</b>	<b>133.884.784</b>	<b>149.254.330</b>	<b>15.369.546</b>	<b>22.372.000</b>	<b>(7.002.454)</b>	<b>13.466.270</b>	<b>(7.398.524)</b>	<b>11.557.160</b>	<b>2.255.360</b>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>38.495.564</b>	<b>55.520.130</b>	<b>17.024.566</b>	<b>22.372.000</b>	<b>(5.347.434)</b>	<b>13.405.470</b>	<b>(5.756.304)</b>	<b>11.557.160</b>	<b>2.181.760</b>
- AGR	62.100	21.540	(40.560)	-	(40.560)	-	(41.580)	1.020	-
CSC	529.380	2.041.000	1.511.620	1.511.620	-	627.620	-	884.000	-
CT6	743.400	282.900	(460.500)	-	(460.500)	-	(460.500)	-	-
CTD	170.100	205.200	35.100	35.100	-	469.900	-	-	434.800
CTG	132.480	209.000	76.520	76.520	-	60.520	-	16.000	-
DIG	150.750	82.800	(67.950)	-	(67.950)	-	(57.750)	-	10.200
DRC	117.360	256.300	138.940	138.940	-	119.140	-	19.800	-
FPT	186.300	174.900	(11.400)	-	(11.400)	-	(59.700)	48.300	-
GTA	8.190	12.150	3.960	3.960	-	6.010	-	-	2.050
HAP	29.040	13.760	(15.280)	-	(15.280)	-	(15.320)	40	-
HBS	2.844.000	380.000	(2.464.000)	-	(2.464.000)	-	(2.404.000)	-	60.000
HDC	207.900	333.200	125.300	125.300	-	-	(25.900)	151.200	-
ICG	88.020	49.200	(38.820)	-	(38.820)	-	(26.820)	-	12.000
ITA	192.960	63.360	(129.600)	-	(129.600)	-	(125.640)	-	3.960
ITC	31.140	34.000	2.860	2.860	-	-	(7.140)	10.000	-
KBC	123.300	77.250	(46.050)	-	(46.050)	-	(57.550)	11.500	-
KDC	221.850	136.150	(85.700)	-	(85.700)	-	(52.450)	-	33.250
NSC	257.580	990.000	732.420	732.420	-	732.420	-	-	-
PET	69.300	38.000	(31.300)	-	(31.300)	-	(28.800)	-	2.500
PTL	77.040	36.720	(40.320)	-	(40.320)	-	(53.520)	13.200	-
PVD	249.600	90.300	(159.300)	-	(159.300)	-	(162.000)	2.700	-
PXT	44.100	6.450	(37.650)	-	(37.650)	-	(36.000)	-	1.650
SHN	810.810	614.100	(196.710)	-	(196.710)	-	(164.010)	-	32.700
SMC	58.590	32.850	(25.740)	-	(25.740)	-	(13.440)	-	12.300
SRC	131.220	273.000	141.780	141.780	-	71.280	-	70.500	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**29 . THU NHẬP**

**a) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2019		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2019		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
STB	875.000	1.256.250	381.250	-	618.750	-	-	237.500
SVC	126.000	172.000	46.000	-	46.000	-	-	-
TKC	448.470	124.800	-	(323.670)	760.530	-	-	1.084.200
TKU	270.000	524.400	254.400	-	72.000	-	182.400	-
TLH	-	17.960	17.960	-	22.360	-	-	4.400
TS4	88.560	22.320	-	(66.240)	-	(46.260)	-	19.980
VC2	3.285.744	2.388.000	-	(897.744)	-	(1.785.744)	888.000	-
VCB	502.200	2.796.200	2.294.000	-	1.156.300	-	1.137.700	-
VIC	987.790	11.385.000	10.397.210	-	8.446.910	-	1.950.300	-
VNE	49.680	21.720	-	(27.960)	-	(26.160)	-	1.800
VNS	398.250	331.700	-	(66.550)	153.550	-	-	220.100
VPH	248.040	133.650	-	(114.390)	-	(106.020)	-	8.370
VSH	58.320	132.000	73.680	-	42.180	-	31.500	-
VMD	23.621.000	29.760.000	6.139.000	-	-	-	6.139.000	-
<b>Cổ phiếu Upcom</b>	<b>1.789.220</b>	<b>134.200</b>	-	<b>(1.655.020)</b>	<b>60.800</b>	<b>(1.642.220)</b>	-	<b>73.600</b>
- S96	1.606.500	35.000	-	(1.571.500)	-	(1.571.500)	-	-
- VFC	106.400	93.600	-	(12.800)	60.800	-	-	73.600
- VST	76.320	5.600	-	(70.720)	-	(70.720)	-	-
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký lưu ký</b>	<b>93.600.000</b>	<b>93.600.000</b>	-	-	-	-	-	-
- ABB	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	-	-
	<b>133.884.784</b>	<b>149.254.330</b>	<b>22.372.000</b>	<b>(7.002.454)</b>	<b>13.466.270</b>	<b>(7.398.524)</b>	<b>11.557.160</b>	<b>2.255.360</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

b) <b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM</b>	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.724.200	195.300
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.077.868.493	-
Từ các khoản cho vay	4.300.914.095	2.925.614.303
	<b>6.381.506.788</b>	<b>2.925.809.603</b>

c) <b>Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>5.797.960.092</b>	<b>4.761.162.241</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản (i)	5.797.960.092	4.761.162.241
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>5.797.960.092</b>	<b>4.761.162.241</b>

(i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 13).

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Cổ tức được chia	2.500.000.000	2.500.000.000
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.712.534.097	1.111.620.455
	<b>5.212.534.097</b>	<b>3.611.620.455</b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(23.437.342)	16.507.067
	<b>(23.437.342)</b>	<b>16.507.067</b>

**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.256.149.849	2.897.637.002
Chi phí vật tư văn phòng	1.198.440	13.821.232
Chi phí công cụ, dụng cụ	194.149.166	187.158.689
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	85.571.117	351.899.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.436.900.692	1.283.059.349
Chi phí khác	302.407.860	383.767.577
	<b>5.276.377.124</b>	<b>5.117.343.371</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.714.302.975	2.572.507.125
Các khoản điều chỉnh tăng	66.141.901	-
- <i>Phạt thuế</i>	66.141.901	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.512.026.000)	(2.500.770.640)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.502.724.200)	(2.500.195.300)
- <i>Lãi chưa thực hiện</i>	(9.301.800)	(575.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.268.418.876	71.736.485
Số lỗ được kết chuyển	(3.451.046.596)	(71.736.485)
Tổng thu nhập tính thuế	1.817.372.280	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>363.474.456</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(134.396.537)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu đầu năm	(289.443.910)	(155.047.373)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(phải thu) cuối năm</b>	<b>74.030.546</b>	<b>(289.443.910)</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.350.828.519	2.572.507.125
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.350.828.519	2.572.507.125
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	329.999.800	329.999.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>8</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.925.635.773	-	168.507.558.362	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	149.254.330	-	116.331.530	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.000.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay	35.024.416.206	-	13.630.987.465	-
Các khoản phải thu	4.499.299.155	-	4.162.760.257	-
	<b>200.598.605.464</b>	<b>-</b>	<b>186.417.637.614</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	579.111.388	482.236.945
Chi phí phải trả	214.916.441	108.188.701
	<b>794.027.829</b>	<b>590.425.646</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	149.254.330	-	-	149.254.330
	<b>149.254.330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.254.330</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	116.331.530	-	-	116.331.530
	<b>116.331.530</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>116.331.530</b>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu lãi từ các tài sản tài chính) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.925.635.773	-	-	111.925.635.773
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.000.000.000	-	-	49.000.000.000
Các khoản cho vay	35.024.416.206	-	-	35.024.416.206
Các khoản phải thu	4.499.299.155	-	-	4.499.299.155
	<b>200.449.351.134</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>200.449.351.134</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.507.558.362	-	-	168.507.558.362
Các khoản cho vay	13.630.987.465	-	-	13.630.987.465
Các khoản phải thu	4.162.760.257	-	-	4.162.760.257
	<b>186.301.306.084</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>186.301.306.084</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	579.111.388	-	-	579.111.388
Chi phí phải trả	214.916.441	-	-	214.916.441
	<b>794.027.829</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>794.027.829</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	482.236.945	-	-	482.236.945
Chi phí phải trả	108.188.701	-	-	108.188.701
	<b>590.425.646</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>590.425.646</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh, cho vay, HTM	Thu nhập từ bất động sản	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.583.011.474	6.393.063.948	5.797.960.092	13.774.035.514
Chi phí hoạt động	5.996.384.138	2.255.360	-	5.998.639.498
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	5.212.534.097
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.252.939.782
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>(4.413.372.664)</b>	<b>6.390.808.588</b>	<b>5.797.960.092</b>	<b>7.734.990.331</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	44.127.039.362	55.214.663.130	38.591.841.636	137.933.544.128
Tài sản không phân bổ	-	-	-	248.779.581.762
<b>Tổng tài sản</b>	<b>44.127.039.362</b>	<b>55.214.663.130</b>	<b>38.591.841.636</b>	<b>386.713.125.890</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	133.922.449	-	-	133.922.449
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.365.765.151
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>133.922.449</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.499.687.600</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Cổ tức được chia</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Thu nhập từ cho thuê tài sản</b>		<b>5.797.960.092</b>	<b>4.761.162.241</b>
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	5.797.960.092	4.761.162.241
<b>Nhận tiền khấu hao</b>		<b>7.000.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	7.000.000.000	3.900.000.000
<b>Chi phí thuê văn phòng</b>		<b>525.000.000</b>	<b>525.000.000</b>
Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ	Cùng chủ tịch HĐQT	525.000.000	525.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu về khấu hao Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>2.396.077.665</b>
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	-	2.396.077.665
<b>Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		<b>-</b>	<b>350.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	-	350.000.000
<b>Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản</b>		<b>1.498.618.701</b>	<b>1.116.682.592</b>
Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	1.498.618.701	1.116.682.592
<b>Nhận trả trước tiền khấu hao Bất động sản đầu tư</b>		<b>297.225.380</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	297.225.380	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>52.940.000.000</b>	<b>52.940.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình	Cùng chủ tịch HĐQT	2.940.000.000	2.940.000.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Quyền Tổng Giám đốc	433.416.667	395.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.025.000.000	969.189.618

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,  
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và	Trình bày trên báo
		trình bày lại	cáo năm trước
		VND	VND
<b>Báo cáo tình hình tài chính</b>			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	300.000.000	-
Các khoản phải thu khác	122	3.812.760.257	3.812.760.257

Nguyễn Thị Ánh Tuyết  
Người lậpNguyễn Ngọc Dung  
Kế toán trưởngTrần Kiên Cường  
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

